

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG SÁU THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quý Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Số: 0087/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) được lập ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), từ trang 3 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 riêng cho Công ty, do đó các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0049/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1178/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		685.262.826.204	941.333.788.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	132.339.345.523	235.097.611.466
1. Tiền	111		132.339.345.523	235.097.611.466
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		476.531.116.389	622.922.810.787
1. Phải thu khách hàng	131		443.471.932.814	532.345.726.098
2. Trả trước cho người bán	132		12.793.770.484	44.933.713.693
3. Các khoản phải thu khác	135	5	20.376.545.217	46.048.973.873
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(111.132.126)	(405.602.877)
III. Hàng tồn kho	140	6	41.463.854.087	46.902.552.965
1. Hàng tồn kho	141		41.463.854.087	46.902.552.965
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.928.510.205	36.410.813.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.598.400.221	6.987.870.507
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.055.138.225	18.643.107.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	1.128.187.361	798.691.255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.146.784.398	9.981.144.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.497.786.748.826	1.496.617.488.049
I. Tài sản cố định	220		827.048.587.324	826.608.520.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	632.570.369.828	596.351.249.092
- Nguyên giá	222		805.876.707.228	726.817.937.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.306.337.400)	(130.466.688.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	159.405.719.219	175.297.726.500
- Nguyên giá	225		191.328.142.418	191.275.405.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31.922.423.199)	(15.977.678.862)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	14.724.849.249	14.977.880.877
- Nguyên giá	228		15.636.973.639	15.636.973.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(912.124.390)	(659.092.762)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	20.347.649.028	39.981.664.216
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		460.986.943.665	471.425.864.552
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	301.244.318.080	310.989.402.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	64.307.460.000	64.307.460.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(4.564.834.415)	(3.870.997.448)
III. Tài sản dài hạn khác	260		209.751.217.837	198.583.102.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	193.179.131.593	182.000.016.568
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.572.086.244	16.583.086.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.183.049.575.030	2.437.951.276.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.550.993.770.160	1.830.527.438.001
I. Nợ ngắn hạn	310		1.056.999.324.338	1.293.341.299.448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	384.084.740.777	311.045.425.815
2. Phải trả người bán	312		606.632.885.491	868.205.401.614
3. Người mua trả tiền trước	313		386.867.824	2.607.049.556
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	129.465.080	533.448.893
5. Phải trả người lao động	315		9.888.967.306	9.492.525.213
6. Chi phí phải trả	316	18	21.873.074.353	19.861.747.841
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	27.852.070.639	75.762.751.431
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.151.252.868	5.832.949.085
II. Nợ dài hạn	330		493.994.445.822	537.186.138.553
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	36.569.175.236	40.176.758.681
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	456.328.200.670	495.912.309.956
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.097.069.916	1.097.069.916
B. NGUỒN VỐN	400	22	632.055.804.870	607.423.838.296
I. Vốn chủ sở hữu	410		631.410.804.870	606.988.838.296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		126.854.978.588	105.438.557.128
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.945.335.426	19.393.592.261
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		56.016.106.644	56.562.304.695
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		645.000.000	435.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		645.000.000	435.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.183.049.575.030	2.437.951.276.297

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	11.744,03	11.786,38
- EUR	1.119,60	90,51



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Đăng Trinh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.838.064.019.040	2.288.102.587.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.281.342.428	23.664.140.133
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.822.782.676.612	2.264.438.446.897
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.604.781.434.064	1.987.044.876.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		218.001.242.548	277.393.570.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	82.156.847.150	4.341.537.914
7. Chi phí tài chính	22	28	55.834.193.742	44.206.970.260
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>54.891.975.943</i>	<i>34.289.723.251</i>
8. Chi phí bán hàng	24		144.731.568.100	121.375.526.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.340.069.230	31.852.453.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.252.258.626	84.300.158.713
11. Thu nhập khác	31		20.189.609.228	3.246.830.353
12. Chi phí khác	32		18.388.358.575	991.689.609
13. Lợi nhuận khác	40	29	1.801.250.653	2.255.140.744
14. Lợi nhuận trước thuế	50		74.053.509.279	86.555.299.457
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	131.130.587	8.836.630.125
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.922.378.692	77.718.669.332



Đoàn Văn Nhuận
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Đăng Trinh

Nguyễn Đăng Trinh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74.053.509.279	86.555.299.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	61.313.802.528	43.852.415.322
Các khoản dự phòng	03	399.366.216	(466.608.111)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.918.562.473)	5.486.668.284
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(79.794.966.128)	(4.242.289.032)
Chi phí lãi vay	06	54.891.975.943	34.289.723.251
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.945.125.365	165.475.209.171
Biến động các khoản phải thu	09	113.828.123.570	(19.904.320.855)
Biến động hàng tồn kho	10	5.255.916.606	(76.132.690.665)
Biến động các khoản phải trả	11	(271.539.920.186)	(27.434.363.876)
Biến động chi phí trả trước	12	(15.789.644.739)	(27.363.104.620)
Tiền lãi vay đã trả	13	(62.573.958.967)	(28.757.898.145)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(460.626.693)	(36.109.195.771)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.472.820.258	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.382.108.335)	(20.819.768.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(124.244.273.121)	(71.046.133.606)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(70.877.836.701)	(34.015.560.119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	18.078.255.019	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(92.225.952.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.765.938.712	4.242.289.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.966.357.030	(121.999.223.087)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	264.989.004.212
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	261.688.516.127	237.836.557.464
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(212.699.530.248)	(259.879.624.626)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(13.915.783.197)	(5.600.334.650)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.552.874.600)	(73.741.026.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.479.671.918)	163.604.575.691
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(102.757.588.009)	(29.440.781.002)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	235.097.611.466	148.985.356.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(677.934)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	132.339.345.523	119.544.575.531

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm số tiền 6.740.077.187 đồng (kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2011: 37.024.872.560 đồng) là số tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán 72.552.874.600 đồng cổ tức. Một phần cổ tức với số tiền là 15.190.974.187 đồng (kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2011: 366.019.287 đồng) chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Đăng Trinh
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 158.756.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi ngày 24 tháng 2 năm 2011 với vốn điều lệ Công ty được điều chỉnh là 380.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận và Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 341 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 230 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty gồm: Mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính Công ty); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào các công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn, và khoản cho vay dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ, chi phí phải trả, các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

bán theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty vì bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các đơn vị đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

Phân bổ giá trị vô hình gas và khoản ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được

Giá trị của vô hình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô hình gas.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	4.093.974.977	4.309.217.710
Tiền gửi ngân hàng	128.234.330.506	230.653.977.614
Tiền đang chuyển	11.040.040	134.416.142
	<u>132.339.345.523</u>	<u>235.097.611.466</u>

Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Phan Đình Phùng đã phong tỏa số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty ở Ngân hàng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 với số tiền là 10 tỷ đồng để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010 và hợp đồng tín dụng số 1607LAV201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 10 tỷ đồng) và 1.257.160.000 đồng để đảm bảo cho L/C số 1607 ILS 110700009 ngày 27 tháng 7 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: không đồng).

Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty một hạn mức thấu chi là 100 tỷ đồng từ ngày 7 tháng 11 năm 2011 đến ngày 7 tháng 11 năm 2012.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Cho vay bằng hàng hoá	3.690.524.730	5.615.654.018
Cổ tức phải thu	-	18.384.425.594
Lãi vay phải thu	-	3.459.654.903
Góp vốn hợp tác xây văn phòng	11.374.000.000	11.374.000.000
Phải thu khác	5.312.020.487	7.215.239.358
	<u>20.376.545.217</u>	<u>46.048.973.873</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	8.790.575.841	28.924.672.696
Nguyên liệu, vật liệu	6.902.294.908	4.552.899.998
Công cụ, dụng cụ	10.119.857.589	985.141.169
Hàng hoá	15.651.125.749	12.439.839.102
	<u>41.463.854.087</u>	<u>46.902.552.965</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	1.128.187.361	798.691.255
	<u>1.128.187.361</u>	<u>798.691.255</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
 Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUỒN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2012	306.928.824.392	399.784.963.987	15.193.199.870	3.665.357.305	1.245.592.144	726.817.937.698
Mua sắm mới	824.367.709	8.015.798.000	-	144.439.462	-	8.984.605.171
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.357.364.359	66.857.222.490	-	-	-	88.214.586.849
Phân loại lại	200.000	-	-	(200.000)	-	-
Kết chuyển từ công cụ dụng cụ	(789.349.252)	(17.399.298.823)	(133.236.687)	182.782.272	-	182.782.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.320.000)	-	-	-	(18.321.884.762)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.320.000)
Tại ngày 30/6/2012	528.321.407.208	457.257.365.654	15.059.963.183	3.992.379.039	1.245.592.144	805.876.707.228

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Tại ngày 1/1/2012	46.244.331.901	74.616.958.023	7.100.673.053	2.049.932.907	454.792.722	130.466.688.606
Khấu hao trong kỳ	9.094.318.382	34.338.794.820	1.120.061.855	430.391.414	132.460.092	45.116.026.563
Thanh lý, nhượng bán	(206.107.859)	(1.995.381.978)	(74.887.932)	-	-	(2.276.377.769)
Tại ngày 30/6/2012	55.132.542.424	106.960.370.865	8.145.846.976	2.480.324.321	587.252.814	173.306.337.400

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2012	273.188.864.784	350.296.994.789	6.914.116.207	1.512.054.718	658.339.330	632.570.369.828
Tại ngày 31/12/2011	260.684.492.491	325.168.005.964	8.092.526.817	1.615.424.398	790.799.422	596.351.249.092

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 4.428.654.801 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.515.054.068 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 189.426.218.320 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 189.426.218.320 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000261 ngày 6 tháng 4 năm 2010, Hợp đồng tín dụng số 1607 LAV 201000751 ngày 29 tháng 9 năm 2010 và Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010, để đảm bảo cho các khoản tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2012	189.754.170.362	1.521.235.000	191.275.405.362
Tăng trong kỳ	52.737.056	-	52.737.056
Tại ngày 30/6/2012	<u>189.806.907.418</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>191.328.142.418</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2012	14.864.610.776	1.113.068.086	15.977.678.862
Khấu hao trong kỳ	15.817.974.753	126.769.584	15.944.744.337
Tại ngày 30/6/2012	<u>30.682.585.529</u>	<u>1.239.837.670</u>	<u>31.922.423.199</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	<u>159.124.321.889</u>	<u>281.397.330</u>	<u>159.405.719.219</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>174.889.559.586</u>	<u>408.166.914</u>	<u>175.297.726.500</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2012 và ngày 30/6/2012	14.045.372.678	1.464.370.376	127.230.585	15.636.973.639
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2012	289.987.380	241.874.797	127.230.585	659.092.762
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	-	253.031.628
Tại ngày 30/6/2012	<u>461.665.098</u>	<u>323.228.707</u>	<u>127.230.585</u>	<u>912.124.390</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	<u>13.583.707.580</u>	<u>1.141.141.669</u>	<u>-</u>	<u>14.724.849.249</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>13.755.385.298</u>	<u>1.222.495.579</u>	<u>-</u>	<u>14.977.880.877</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.036.774.678 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.036.774.678 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐ/TH ngày 28 tháng 6 năm 2010, để đảm bảo cho các khoản tín dụng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án cung cấp CNG cho Giao thông Vận tải	13.216.799.772	25.661.890.530
Dự án cung cấp CNG cho Khách hàng Công nghiệp	1.939.267.466	302.521.955
Tiền thuê đất ở Khu Công Nghiệp Nhơn Hội - Bình Định	-	708.878.182
Cải tạo Văn phòng ở Gò Dầu - Đồng Nai	891.213.485	-
Dự án trạm chiết nạp LPG tại Bình Định	4.300.368.305	10.293.230.982
Cải tạo trạm nén Mỹ Xuân - Bà Rịa Vũng Tàu	-	1.817.433.265
Cải tạo trạm chiết nạp LPG tại Nha Trang	-	1.197.709.302
	<u>20.347.649.028</u>	<u>39.981.664.216</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	30/6/2012 VNĐ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	57,47%	57,47%	137.748.402.000	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	55%	55%	63.495.916.080	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100.000.000.000	Kinh doanh khí hóa lỏng
				301.244.318.080	

Trong kỳ, Công ty đã nhận được từ Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - Công ty con của Công ty số tiền cổ tức phát sinh trước ngày mua công ty này là 9.745.083.920 đồng. Vì vậy, số tiền này đã được ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	30/6/2012 VNĐ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	21%	21%	50.000.000.000	Cho thuê kho LPG
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	20%	20%	14.307.460.000	Sản xuất, kinh doanh vỏ bình
				64.307.460.000	

Theo Quyết định góp vốn số 01/QĐ-KMN ngày 24 tháng 3 năm 2009, tổng số vốn Công ty cam kết góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny là 50 tỷ đồng theo tiến độ thời gian là 3 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã góp đủ số vốn góp đã cam kết.

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2010 về việc thống nhất thành lập công ty cổ phần. Tổng số vốn Công ty cam kết góp là 14.307.460.000 đồng, tỷ lệ vốn góp là 20%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã góp đủ số vốn góp đã cam kết.

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Chi tiết như sau:

	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn VNĐ
Tại ngày 1/1/2012	3.870.997.448
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	693.836.967
Tại ngày 30/6/2012	4.564.834.415

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN**14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Dầu tư dài hạn khác thể hiện khoản tiền Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông (Công ty con) vay trong vòng 2 năm, lãi suất bằng 75% lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	105.049.164.060	96.949.702.589
Trả trước tiền thuê đất (2)	10.673.980.742	10.702.160.312
Trả trước tiền thuê văn phòng (3)	45.881.658.113	46.357.115.711
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	13.345.501.069	15.118.605.949
Chi phí cải tạo văn phòng ở Nha Trang	6.947.423.339	6.352.455.264
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.281.404.270	6.519.976.743
	193.179.131.593	182.000.016.568

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ như sau:

	2012 VND	2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	96.949.702.589	164.499.404.982
Tăng thêm trong kỳ/năm	18.722.547.727	123.506.818.302
Kết chuyển vào chi phí kinh doanh	(8.411.328.587)	(24.503.944.959)
Chuyển cho Công ty con - Miền Đông	(1.280.760.000)	(163.648.726.566)
Thanh lý, nhượng bán	(930.997.669)	(2.903.849.170)
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	105.049.164.060	96.949.702.589

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Gò Dầu, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 9.210 m² được trả trước 5 năm cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2008;
- Tiền thuê đất tại Gò Dầu, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 2.270 m² được trả trước 2 năm cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai với thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2012;
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008; và
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670.02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010.**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (1)	100.000.000.000	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) – Chi nhánh Sài Gòn (2)	41.301.311.006	101.301.311.006
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	214.162.909.392	181.763.782.405
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	28.620.520.379	27.980.332.404
	384.084.740.777	311.045.425.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- (1) Tại ngày 18 tháng 5 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số HCM/2012/015/TTTD với Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, thời gian vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay theo các khế ước nhận nợ: từ ngày 25 tháng 5 năm 2012 đến ngày 25 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 6 tháng 6 năm 2012 đến ngày 6 tháng 8 năm 2012. Tổng mức cam kết giải ngân theo hợp đồng là 100 tỷ đồng và đã được giải ngân hết trong 6 tháng đầu năm 2012. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp. Lãi suất kỳ đầu tiên là 14%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Bên vay sẽ thanh toán lãi hàng tháng. Vốn vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động.
- (2) Tại ngày 30 tháng 8 năm 2011, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 64/2011/HDTD-TCĐK-CNSG.TD với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với thời gian vay theo các khế ước nhận nợ từ ngày 31 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 8 năm 2012. Tổng mức cam kết giải ngân theo hợp đồng là 47 tỷ đồng và đã được giải ngân 41.301.311.006 đồng trong năm 2011. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp. Lãi suất kỳ đầu tiên là 14,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất huy động vốn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 0,5%. Bên vay sẽ thanh toán lãi hàng tháng. Vốn vay được sử dụng để bù đắp vốn cho dự án mua Công ty TNHH MTV Anpha Tây Nguyên và Công ty TNHH MTV Anpha Tây Ninh.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế nhập khẩu	21.815.361	13.892.245
Thuế thu nhập cá nhân	107.649.719	519.556.648
	<u>129.465.080</u>	<u>533.448.893</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lãi tiền vay	9.329.726.810	17.011.709.834
Chi đầu tư, xây dựng tài sản cố định	6.553.184.968	-
Khác	5.990.162.575	2.850.038.007
	<u>21.873.074.353</u>	<u>19.861.747.841</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chiết khấu bán hàng	2.144.284.951	901.025.088
Kinh phí công đoàn	149.141.179	37.100.939
Bảo hiểm xã hội	4.984.878	-
Bảo hiểm y tế	71.360.654	33.490.057
Cổ tức phải trả	15.190.974.187	45.943.848.787
Quỹ lương, quỹ khen thưởng phúc lợi chuyển cho Miền Đông (Công ty con)	-	9.924.762.376
Tiền nhận đầu tư vẫn phòng từ CNG Việt Nam	5.687.000.000	5.687.000.000
Các khoản khác	4.604.324.790	13.235.524.184
	<u>27.852.070.639</u>	<u>75.762.751.431</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***MẪU B 09-DN****20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	2012 <u>VND</u>	2011 <u>VND</u>
Tại ngày 1 tháng 1	40.176.758.681	64.751.809.782
Tăng thêm trong kỳ/năm	1.125.500.000	23.973.710.965
Nhận bàn giao khí giải thể công ty con	-	12.413.054.619
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(3.512.913.946)	(11.151.252.683)
Kết chuyển vào thu nhập khác (**)	(1.075.169.499)	(1.627.056.004)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ vô bình gas với khách hàng	(145.000.000)	(48.000.000)
Chuyển tài sản để đầu tư vào Công ty con - Miền Đông	-	(48.135.507.998)
Tại ngày 30 tháng 6/31 tháng 12	<u>36.569.175.236</u>	<u>40.176.758.681</u>

(*) Kết chuyển tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas được xác định dựa trên tiền ký quỹ, ký cược nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vô bình xuất dùng. Tổng số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas được ghi nhận vào doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2012 là 3.512.913.946 đồng (năm 2011: 11.151.252.683 đồng).

(**) Theo Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010, kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2010, tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas mới phát sinh được phân bổ vào thu nhập khác. Khoản tiền ký quỹ, ký cược đã nhận được trước ngày 1 tháng 10 năm 2010 vẫn tiếp tục được phân bổ vào doanh thu trong kỳ.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Vay dài hạn	573.616.593.692	567.934.120.946
Nợ thuê tài chính dài hạn	125.495.036.749	137.722.303.819
	<u>699.111.630.441</u>	<u>705.656.424.765</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

	30/6/2012 <u>VND</u>	31/12/2011 <u>VND</u>
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	200.000.000.000	225.000.000.000
PVFC - Chi nhánh Sài Gòn	299.046.350.966	243.384.350.966
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Phan Đình Phùng	37.420.242.726	56.699.769.980
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Phòng giao dịch Tân Cảng	37.150.000.000	42.850.000.000
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Sacombank	49.215.242.963	53.112.723.071
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	32.282.368.789	36.997.242.227
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	39.992.018.902	43.141.187.529
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	4.005.406.095	4.471.150.992
	<u>699.111.630.441</u>	<u>705.656.424.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản vay dài hạn

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn từ các Ngân hàng thương mại và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam. Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm 536.196.350.966 đồng và 1.419.369 euro (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 511.234.350.966 đồng và 2.051.515 euro). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 7 năm và chịu lãi suất tiền vay là từ 8,3% đến 15%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất, Gò Dầu và để mua cổ phần của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng số dư tài khoản tiền gửi thanh toán (xem Thuyết minh số 4), nhà xưởng, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 10), Hợp đồng ủy thác quản lý vốn để cho vay được ký giữa Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam và PVFC - Chi nhánh Sài Gòn, Hợp đồng ủy thác quản lý vốn để cho vay được ký giữa Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và PVFC - Chi nhánh Sài Gòn.

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Sacombank, Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê là 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Sacombank chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 16,5% - 17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	214.162.909.392	181.763.782.405
Trong năm thứ hai	276.742.666.667	270.087.987.575
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	82.711.017.633	116.082.350.966
	573.616.593.692	567.934.120.946
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	214.162.909.392	181.763.782.405
Số phải trả sau 12 tháng	359.453.684.300	386.170.338.541

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	46.921.057.345	49.793.368.067	28.620.520.379	27.980.332.404
Trong năm thứ hai	44.829.756.679	46.027.487.058	30.341.839.324	29.060.366.726
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	79.753.286.577	100.754.093.904	66.532.677.046	80.681.604.689
	171.504.100.601	196.574.949.029	125.495.036.749	137.722.303.819
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(46.009.063.852)	(58.852.645.210)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	125.495.036.749	137.722.303.819	125.495.036.749	137.722.303.819
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)			(28.620.520.379)	(27.980.332.404)
Số phải trả sau 12 tháng			96.874.516.370	109.741.971.415

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	38.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>380.000.000.000</u>	<u>380.000.000.000</u>
Cổ phiếu	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>38.000.000</u>	<u>38.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.000.000.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Cổ đông khác	246.000.000.000	64,74	246.000.000.000	64,74
	<u>380.000.000.000</u>		<u>380.000.000.000</u>	

30/6/2012
 CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
 TP. HỒ CHÍ MINH
 ĐỀ
 VI
 (T
 S/N 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Nguồn Kinh Phí VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1/1/2011	158.756.000.000	1.849.380.000	104.188.557.128	12.894.740.808	41.800.000.000	-	319.488.677.936
Tăng vốn trong năm	221.244.000.000	43.745.004.212	-	-	-	-	264.989.004.212
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	128.261.611.230	-	128.261.611.230
Tăng khác	-	-	-	-	-	435.000.000	435.000.000
Trích từ lợi nhuận	-	-	1.250.000.000	6.498.851.453	(7.748.851.453)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.350.455.082)	-	(18.350.455.082)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(87.400.000.000)	-	(87.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	380.000.000.000	45.594.384.212	105.438.557.128	19.393.592.261	56.562.304.695	435.000.000	607.423.838.296
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	73.922.378.692	-	73.922.378.692
Tăng khác	-	-	21.416.421.460	3.551.743.165	(24.968.164.625)	210.000.000	210.000.000
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(7.500.412.118)	-	(7.500.412.118)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.800.000.000)	-	(41.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	380.000.000.000	45.594.384.212	126.854.978.588	22.945.335.426	56.016.106.644	645.000.000	632.055.804.870

Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức của năm 2011 với tổng số tiền là 87,4 tỷ đồng. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã công bố chia số cổ tức này cho các cổ đông trong năm 2011 và sáu tháng đầu năm 2012 theo các Nghị quyết số 10/NQ-KMN ngày 8 tháng 12 năm 2011 và Nghị quyết số 05/NQ-KMN ngày 15 tháng 5 năm 2012 lần lượt với số tiền là 45,6 tỷ đồng và 41,8 tỷ đồng. Số tiền cổ tức là 72.552.874.600 đồng đã được thanh toán bằng tiền mặt trong sáu tháng đầu năm 2012. Cũng theo Nghị quyết số 01 này, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 21.416.421.460 đồng. Quỹ dự phòng tài chính với số tiền là 3.551.743.165 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.500.412.118 đồng, Quỹ thưởng Ban Điều Hành với số tiền là 200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG ở các tỉnh, thành phố trong nước. Không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực này. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt và cho thuê kho và chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (sáu tháng đầu năm 2012 là 1%, sáu tháng đầu năm 2011 là 3%). Vì thế, trong sự phù hợp với những quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Doanh thu khí hóa lỏng (LPG)	2.448.723.190.989	1.896.393.489.843
Doanh thu xăng dầu nhớt	10.924.904.853	59.177.892.317
Doanh thu từ tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.512.913.946	6.256.651.801
Doanh thu khí CNG	367.332.225.709	321.855.081.503
Doanh thu khác	7.570.783.543	4.419.471.566
	2.838.064.019.040	2.288.102.587.030

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	2.383.815.516.652	1.783.362.102.939
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	10.581.600.124	55.700.441.420
Phân bổ vỏ bình gas	8.411.328.587	13.345.772.022
Giá vốn kinh doanh khí CNG	199.166.082.356	133.954.537.987
Giá vốn hoạt động khác	2.806.906.345	682.021.724
	2.604.781.434.064	1.987.044.876.092

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí hàng bán và vật liệu	2.597.625.874.083	1.976.595.108.400
Chi phí nhân công	22.424.789.323	26.016.074.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.313.802.528	43.852.415.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.893.904.983	71.075.337.473
Chi phí khác	23.594.700.477	22.733.919.724
	2.776.853.071.394	2.140.272.855.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.265.507.809	4.242.289.032
Cổ tức và lợi nhuận được chia	72.911.266.486	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	61.510.382	13.271.680
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.918.562.473	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	85.977.202
	82.156.847.150	4.341.537.914

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Lãi tiền vay	54.891.975.943	34.289.723.251
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	693.836.967	838.123.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	201.978.832	2.618.329.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.486.668.284
Chi phí tài chính khác	46.402.000	974.125.807
	55.834.193.742	44.206.970.260

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.663.662.326	-
Thu từ bán vỏ bình gas cho Công ty con - Miền Đông	1.280.760.000	-
Thu nhập khác	3.245.186.902	3.246.830.353
	20.189.609.228	3.246.830.353
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	16.045.506.993	-
Chi từ bán vỏ bình gas cho Công ty con - Miền Đông	1.280.760.000	-
Chi phí khác	1.062.091.582	991.689.609
	18.388.358.575	991.689.609
Lợi nhuận khác	1.801.250.653	2.255.140.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	74.053.509.279	86.555.299.457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế		
+ Chi phí không được khấu trừ	169.063.072	-
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>169.063.072</i>	-
+ Thu nhập không chịu thuế	(72.911.266.486)	-
<i>Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(72.911.266.486)</i>	-
Thu nhập tính thuế trong kỳ	1.311.305.865	86.555.299.457
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	131.130.587	8.655.529.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung sau quyết toán	-	181.100.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	131.130.587	8.836.630.125

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh khí LPG và các hoạt động khác.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 6 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong suốt thời gian hoạt động, chỉ được miễn thuế một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2012 được xem là năm thứ ba hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế. Vì thế, Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế này. Do hoạt động kinh doanh khí LPG và các hoạt động khác bị lỗ trong khi hoạt động kinh doanh khí CNG lại có lãi nên Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% cho toàn bộ thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

31. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc thuê văn phòng với thời hạn là 3 năm và lịch thanh toán như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	291.035.160	503.870.976
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	179.953.920	419.892.480
	470.989.080	923.763.456

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***MẪU B 09-DN****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận và cơ sở xác định giá trị) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.339.345.523	235.097.611.466
Phải thu khách hàng	443.360.800.688	531.940.123.221
Các khoản phải thu khác	20.376.545.217	46.048.973.873
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.266.737.591	7.363.708.749
Khoản cho vay dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản ký quỹ dài hạn	16.572.086.244	16.583.086.244
Tổng cộng	714.915.515.263	937.033.503.553
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	384.084.740.777	311.045.425.815
Phải trả người bán	606.632.885.491	868.205.401.614
Chi phí phải trả	21.873.074.353	19.861.747.841
Phải trả ngắn hạn khác	27.852.070.639	75.762.751.431
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.569.175.236	40.176.758.681
Vay và nợ dài hạn	456.328.200.670	495.912.309.956
Tổng cộng	1.533.340.147.166	1.810.964.395.338

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa.

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Đô la Mỹ ("USD")	244.604.657	245.442.150	1.504.823.000	-
Euro ("EUR")	998.394.135	165.477.275	41.977.787.406	60.432.713.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ biến động rủi ro tỷ giá được Tổng Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nếu EUR thay đổi 10% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và năm 2011 sẽ thay đổi một khoản tiền lần lượt là 4.097.939.327 đồng và 6.026.723.599 đồng. Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho USD, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty áp dụng chính sách chỉ giao dịch với các khách hàng có chỉ số tín dụng đáng tin cậy và yêu cầu đảm bảo hoặc ứng trước trong các trường hợp cần thiết, như là một phương tiện hạn chế rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Vay và nợ ngắn hạn	384.084.740.777	-	-	384.084.740.777
Phải trả người bán	606.632.885.491	-	-	606.632.885.491
Chi phí phải trả	21.873.074.353	-	-	21.873.074.353
Phải trả ngắn hạn khác	27.852.070.639	-	-	27.852.070.639
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	36.569.175.236	36.569.175.236
Vay và nợ dài hạn	-	456.328.200.670	-	456.328.200.670
	1.040.442.771.260	456.328.200.670	36.569.175.236	1.533.340.147.166
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Vay và nợ ngắn hạn	311.045.425.815	-	-	311.045.425.815
Phải trả người bán	868.205.401.614	-	-	868.205.401.614
Chi phí phải trả	19.861.747.841	-	-	19.861.747.841
Phải trả ngắn hạn khác	75.762.751.431	-	-	75.762.751.431
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	40.176.758.681	40.176.758.681
Vay và nợ dài hạn	-	495.912.309.956	-	495.912.309.956
	1.274.875.326.701	495.912.309.956	40.176.758.681	1.810.964.395.338

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.339.345.523	-	132.339.345.523
Phải thu khách hàng	443.360.800.688	-	443.360.800.688
Các khoản phải thu khác	20.376.545.217	-	20.376.545.217
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.266.737.591	-	2.266.737.591
Khoản cho vay dài hạn	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	16.572.086.244	16.572.086.244
	598.343.429.019	116.572.086.244	714.915.515.263
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.097.611.466	-	235.097.611.466
Phải thu khách hàng	531.940.123.221	-	531.940.123.221
Các khoản phải thu khác	46.048.973.873	-	46.048.973.873
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	7.363.708.749	-	7.363.708.749
Khoản cho vay dài hạn	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	16.583.086.244	16.583.086.244
	820.450.417.309	116.583.086.244	937.033.503.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ
Bán hàng		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	491.786.114.472	455.743.945.525
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	522.487.808.789	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	202.710.364.169	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	43.217.437.555	7.515.775.955
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	120.598.819.303	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Dầu khí biển	-	301.923.056
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	35.289.979.451	23.588.667.075
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	51.020.775
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	196.738.904.019	132.621.986.345
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	18.722.547.727	22.958.182.727
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.716.955.821	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	712.410.292.819	852.222.686.397
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.865.825.408	6.747.730.294
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	2.851.085.905
Công ty TNHH Thẩm định giá Việt Nam	-	54.545.455
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	38.625.481.008
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.641.549.846.676	933.212.678.523
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	2.719.062.217	259.441.112
Dầu tư vào công ty con		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	92.225.952.000
Nhận cổ tức		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	27.500.000.000	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	55.155.582.000	-
Thu lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	4.795.833.333	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.565.980.416	2.348.232.755
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Dầu tư dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông (cho vay)	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	110.663.830.314	223.694.322.121



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	9.777.400.441	167.344.013
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.294.096.296	5.228.935.994
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	114.006.760.442	74.483.801.700
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	31.049.140.390	115.327.997
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	18.385.194.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	4.027.491.807
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	11.374.000.000	11.374.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dầu khí Biển	1.090.877.209	1.090.877.209
Phải trả		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	897.419.140	2.156.862.459
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	98.225.242	433.183.381
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Vay dài hạn và ngắn hạn	200.000.000.000	225.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Vay dài hạn và ngắn hạn	340.347.661.972	344.685.661.972
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam - Phí sử dụng nhãn hiệu	5.115.068.839	2.249.243.431
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	363.988.812.917	400.594.392.693
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	15.933.375.941	6.184.622.941
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	165.817.463.489	147.400.074.566
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	3.768.126.145	3.768.126.145
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	21.731.491
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	35.975.630.954	281.560.510.742
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	31.522.060	31.522.060
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.687.000.000	5.687.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	9.924.762.376

34. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2012.



Đoàn Văn Nhuộm

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng